

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (*Báo cáo tài chính đính kèm*).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2016 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**



Lê Duy Diệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 – 40 |

Handwritten signature and stamp in the bottom right corner.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ và vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần lượt là 1.000.000.000.000 VND và 6.000.000.000 VND.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Vũ Văn Học | Chủ tịch |
| Ông Phan Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Thịnh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Bính | Thành viên |
| Ông Lê Duy Diệp | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thiên | Thành viên |
| Ông Võ Văn Bình | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Tấn Dũng | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Hồng | Thành viên đến ngày 14 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Phan Thủy Đoan | Thành viên từ ngày 14 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Tăng Tố Vân | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Phan Hùng | Giám đốc |
| Ông Lê Duy Diệp | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Bính | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Thịnh | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 17.104/BCSXHN-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lục Thị Vân
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2013-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.23 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.234.305.942.786 | 1.941.300.387.637 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 565.327.805.730 | 479.127.637.149 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 25.094.382.276 | 24.998.877.244 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.552.407.644 | 1.704.068.454 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 4.282.605.277 | 19.986.113.577 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.991.996.493 | 7.320.793.211 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.700.000.000 | 7.900.093.429 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 78.085.867.207 | 24.827.430.541 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13 | 425.272.781.894 | 376.767.470.597 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.17 | 21.347.764.939 | 15.622.790.096 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.668.978.137.056 | 1.462.172.750.488 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 6.653.761.926 | 7.440.282.725 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 85.096.333.049 | 219.486.424.695 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.13 | 1.577.228.042.081 | 1.235.246.043.068 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.122.193.212.793 | 1.330.487.323.172 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 1.121.418.554.402 | 1.329.679.361.110 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 5.18.2 | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18.764.721.167 | 18.240.361.167 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 13.109.346.750 | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (64.235.766.100) | (64.235.766.100) |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | 179.486.290 |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 35.102.584.628 | 36.030.009.579 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20.874.303.843 | 237.805.277.466 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 157.098.435.093 | 102.609.315.448 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (136.224.131.250) | 135.195.962.018 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 97.803.364.114 | 101.659.992.708 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 774.658.391 | 807.962.062 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 774.658.391 | 807.962.062 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.356.499.155.579 | 3.271.787.710.809 |



Phan Hùng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2016

(Signature)

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 549.884.626.318 | 561.545.397.534 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 207.430.517.289 | 223.545.058.293 |
| 1. Tiền | 111 | | 68.126.796.080 | 59.851.214.483 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 139.303.721.209 | 163.693.843.810 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 281.550.019.217 | 297.095.005.513 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 94.514.355.264 | 86.775.428.591 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 186.673.881.965 | 208.384.945.089 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 2.704.732.214 | 4.277.582.059 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (2.342.950.226) | (2.342.950.226) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 42.981.967.502 | 38.622.216.531 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 42.981.967.502 | 38.622.216.531 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.922.122.310 | 2.283.117.197 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.136.765.011 | 1.290.660.844 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 5.299.064.767 | 515.184.460 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 486.292.532 | 477.271.893 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.806.614.529.261 | 2.710.242.313.275 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.753.316.818 | 1.753.316.818 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.753.316.818 | 1.753.316.818 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.561.809.596.428 | 2.561.843.349.209 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 2.536.865.640.131 | 2.536.811.628.996 |
| Nguyên giá | 222 | | 3.849.604.854.028 | 3.759.598.671.738 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.312.739.213.897) | (1.222.787.042.742) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 24.943.956.297 | 25.031.720.213 |
| Nguyên giá | 228 | | 27.055.949.338 | 27.055.949.338 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.111.993.041) | (2.024.229.125) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 191.847.126.552 | 112.683.295.623 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 191.847.126.552 | 112.683.295.623 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 13.537.757.737 | 12.875.003.431 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 10.468.035.247 | 10.335.280.941 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.069.722.490 | 3.069.722.490 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (530.000.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 37.666.731.726 | 21.087.348.194 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 36.972.453.574 | 20.291.136.060 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.12 | 694.278.152 | 796.212.134 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3.356.499.155.579 | 3.271.787.710.809 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|----------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 451.143.593.047 | 410.355.999.232 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 50.613.530 | 44.281.285 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 451.092.979.517 | 410.311.717.947 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 295.495.708.797 | 269.053.457.577 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 155.597.270.720 | 141.258.260.370 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 3.647.654.267 | 1.891.811.341 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 229.140.501.467 | 19.590.814.035 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 22.120.267.633 | 19.590.814.035 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 24 | | 1.941.754.306 | 2.217.875.163 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 40.076.151.225 | 31.110.946.519 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 26.036.690.198 | 25.502.178.314 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (134.066.663.597) | 69.164.008.006 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 315.353.168 | 71.854.812 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 646.205.740 | 491.521.944 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (330.852.572) | (419.667.132) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (134.397.516.169) | 68.744.340.874 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 3.524.904.214 | 14.536.895.075 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 101.933.983 | 112.127.380 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (138.024.354.366) | 54.095.318.419 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (144.751.989.538) | 42.264.085.438 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 6.727.635.172 | 11.831.232.981 |
| 21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 70 | 5.18.4 | (1.448) | 380 |



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (134.397.516.169) | 68.744.340.874 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | | 90.601.470.498 | 90.414.689.541 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (530.000.000) | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 6.5 | 195.983.938.537 | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.059.408.573) | (4.109.686.504) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 6.5 | 22.120.267.633 | 19.590.814.035 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 168.718.751.926 | 174.640.157.946 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 18.202.064.527 | 21.889.522.994 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (4.359.750.971) | 1.107.950.264 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (159.011.805.737) | (625.655.538.316) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (16.681.317.514) | 2.516.786.263 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (20.420.267.633) | (19.590.814.035) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 5.15 | (23.461.787.423) | (34.219.902.953) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.054.382.183 | 929.619.451 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.230.056.823) | (1.348.869.160) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (42.189.787.465) | (479.731.087.546) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (162.926.267.928) | (28.248.003.216) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 280.909.091 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.117.654.267 | 2.039.033.563 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (159.527.704.570) | (26.208.969.653) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.10 | 498.662.514.410 | 994.952.374.961 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.11 | (307.304.919.804) | (581.657.152.176) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 5.18.5 | (5.754.688.575) | (5.742.308.285) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 185.602.906.031 | 407.552.914.500 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (16.114.586.004) | (98.387.142.699) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 223.545.103.293 | 234.706.376.708 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 207.430.517.289 | 136.319.234.009 |



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia | Tại ngày 30/06/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---|----------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | | Giá trị (000'VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (000'VND) | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp | Việt Nam | 639.891.000 | 63,99 | 639.891.000 | 63,99 |
| Các nhà đầu tư khác | Việt Nam | 360.109.000 | 36,01 | 360.109.000 | 36,01 |
| Cộng | | 1.000.000.000 | 100 | 1.000.000.000 | 100 |

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2016 gồm:

Tên đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Quản lý ghi thu

Chi nhánh cấp nước Tân Định

Chi nhánh cấp nước Thiện Tân

Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc

Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch

Chi nhánh cấp nước Vĩnh An

Chi nhánh cấp nước Long Bình

Chi nhánh cấp nước Biên Hòa

Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai

Chi nhánh Khách sạn Công Đoàn

Địa chỉ

Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai

Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai

Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Số 128/21 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố
Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tổng số nhân viên của Nhóm công tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.068 (31 tháng 12 năm 2015 là: 934).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Quyền biểu quyết của công ty mẹ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ |
|-----|-------------------------------------|--|---------------------------------|------------------------------|
| 1. | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai | 52,44% | 52,44% |
| 2. | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai | 51,00% | 51,00% |

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| STT | Tên công ty liên kết | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|-----|---|--|------------------------|-------------------|
| 1. | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | 36% | 36% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

4.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là khoản chi phí trả trước dài hạn trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đánh giá lại tài sản cố phần hóa, chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng kho còn phải phân bổ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 20 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| + Tài sản cố định khác | 10 năm |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là các giá trị quyền sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao của lô đất từ 20 đến 46 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao trong 04 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.11 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn kể cả khi thời hạn xây dựng dưới 12 tháng.

4.12 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

13
01
TI
DÁ
VI
P1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ lắp đặt: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.24 Cờ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Tiền mặt | 143.193.001 | 188.563.699 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 67.983.603.079 | 59.662.650.784 |
| Các khoản tương đương tiền | 139.303.721.209 | 163.693.843.810 |
| Cộng | <u>207.430.517.289</u> | <u>223.545.058.293</u> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có thời gian thu hồi dưới 03 tháng.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết:

| | Tại ngày 30/06/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---|--|----------------------|--|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai (a) | 10.468.035.247 | 7.800.368.003 | 10.335.280.941 | 7.800.368.003 |
| Cộng | 10.468.035.247 | 7.800.368.003 | 10.335.280.941 | 7.800.368.003 |

Đầu tư vào đơn vị khác:

| | Tại ngày 30/06/2016 | | | Tại ngày 01/01/2016 | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức | 1.039.722.490 | - | 1.039.722.490 | 1.039.722.490 | - | 1.039.722.490 |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi | 2.030.000.000 | - | 2.030.000.000 | 2.030.000.000 | (530.000.000) | 1.500.000.000 |
| Cộng | 3.069.722.490 | - | 3.069.722.490 | 3.069.722.490 | (530.000.000) | 2.539.722.490 |

(a) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng

TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 254.739.860.428 | 254.739.860.428 | 254.739.860.428 | 230.948.608.683 | 230.948.608.683 | 230.948.608.683 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 170.532.921.466 | 170.532.921.466 | 100.141.610.673 | 75.427.551.121 | 145.818.861.914 | 145.818.861.914 |
| Vay dài hạn | 1.577.228.042.081 | 1.577.228.042.081 | 442.123.609.686 | 100.141.610.673 | 1.235.246.043.068 | 1.235.246.043.068 |
| Cộng | <u>2.002.500.823.975</u> | <u>2.002.500.823.975</u> | <u>601.021.142.250</u> | <u>406.517.770.477</u> | <u>1.612.013.513.665</u> | <u>1.612.013.513.665</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng

TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----|
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | VND | 5,3%/năm – 5,5%/năm | 133.000.719.492 | 116.079.835.492 | (a) |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | VND | 6,0%/năm – 6,8%/năm | - | 9.276.694.908 | (b) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 5,3%/năm – 5,4%/năm | 98.414.825.077 | 83.925.128.339 | (c) |
| Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam | VND | 5,5%/năm | 23.324.315.859 | 21.666.949.944 | (d) |
| Cộng | | | <u>254.739.860.428</u> | <u>230.948.608.683</u> | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | VND | 7,5%/năm - 8,5%/năm | 47.312.792.600 | 45.823.792.600 | (e) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 7,5%/năm | 2.795.000.000 | - | |
| Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai | VND | 7,0%/năm – 8,4%/năm | 15.884.400.000 | 13.634.000.000 | (f) |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | VND | 7,7%/năm – 8,0%/năm | 2.477.800.000 | - | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai | JPY, KRW | 0,95%/năm – 3,53%/năm | 100.905.762.198 | 85.782.485.980 | (g) |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | VND | 6,51%/năm – 6,71%/năm | 1.157.166.668 | 578.583.334 | (h) |
| Cộng | | | <u>170.532.921.466</u> | <u>145.818.861.914</u> | |
| Cộng | | | <u>425.272.781.894</u> | <u>376.767.470.597</u> | |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất | Năm đáo hạn | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 | |
|--|-----------|-----------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|-----|
| Khoản vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương | VND | 7,5%/năm - 8,5%/năm | 2021 | 169.418.198.694 | 182.406.482.792 | (e) |
| Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai | VND | 7,0%/năm – 8,4%/năm | 2018 | 32.699.133.566 | 41.766.733.566 | (f) |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | JPY, KRW | 0,95%/năm – 3,53%/năm | 2028 | 1.311.435.874.338 | 988.037.929.653 | (g) |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | VND | 6,51%/năm – 6,71%/năm | 2022 | 5.785.833.332 | 6.364.416.666 | (h) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 7,5%/năm | 2029 | 35.602.818.907 | 8.818.433.744 | (i) |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | VND | 7,7%/năm – 8,0%/năm | 2021 | 22.286.183.244 | 7.852.046.647 | (j) |
| Cộng | | | | 1.577.228.042.081 | 1.235.246.043.068 | |

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- QSD đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Một phần nhà máy nước Nhơn Trạch Giai đoạn 2 hình thành từ tương lai.

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tuyến ống cấp nước công suất 3.100 m3/ngày đêm tại khu phố 3,4 phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng

TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư thiết bị máy bơm ly tâm trục đứng Q = 1.000m³/h cho trạm bơm nước thô Xí nghiệp nước Biên Hòa;
- Tuyến ống chuyển tải cấp nước công suất 6.800m³/ ngày đêm cho Khu dân cư Khu phố 9, 11, Phường Tân Phong, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai;
- 02 máy bơm dự phòng cho Xí nghiệp nước Thiện Tân;
- 09 máy bơm cho Xí nghiệp nước Biên Hoà, Vĩnh An, Xuân Lộc;
- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(j) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày, thuộc loại công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp III.

Các hợp đồng tại mục (b), (c), (d), (h) và (i) là các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo cho các khoản vay - xem thêm mục thuyết minh 5.9 và 5.10.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Hoạt động cung cấp nước | 88.258.719.345 | - | 74.516.960.070 | - |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt | 6.255.635.919 | (2.342.950.226) | 12.258.468.521 | (2.342.950.226) |
| | | - | | - |
| Cộng | 94.514.355.264 | (2.342.950.226) | 86.775.428.591 | (2.342.950.226) |
| Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6.13: | | | | |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | 5.188.695.536 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành | 5.170.033.500 | - | - | - |
| Các bên liên quan khác | 150.846.300 | - | 8.295.575 | - |
| Cộng | 10.509.575.336 | - | 8.295.575 | - |

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nhà thầu Kumho Industrial | 153.463.715.561 | 166.826.752.397 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước | 18.862.137.249 | 6.416.070.000 |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | 14.348.029.155 | 35.142.122.692 |
| Cộng | 186.673.881.965 | 208.384.945.089 |
| Trong đó, trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – Xem thêm mục 6.13: | | |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | - | 7.852.046.647 |
| Cộng | - | 7.852.046.647 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu khác

| | Tại ngày 30/06/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu người lao động | 1.127.728.230 | - | 924.801.764 | - |
| Phải thu Ngân sách tiền công trình di dời cầu bơm XI nghiệp nước Biên Hòa | 596.199.500 | - | 596.199.500 | - |
| Phải thu khác | 980.804.484 | - | 2.756.580.795 | - |
| Cộng | 2.704.732.214 | - | 4.277.582.059 | - |

5.6. Nợ xấu

| | Tại ngày 30/06/2016 | | | Tại ngày 01/01/2016 | | |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty TNHH Vạn Phúc | 2.271.119.074 | - | Trên 03 năm | 2.271.119.074 | - | Trên 03 năm |
| Các khách hàng khác (Còn lại) | 71.831.152 | - | Trên 03 năm | 71.831.152 | - | Trên 03 năm |
| Cộng | 2.342.950.226 | - | | 2.342.950.226 | - | |

5.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 41.411.200.280 | - | 37.641.610.088 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 250.990.880 | - | 286.946.214 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.295.425.049 | - | 669.386.876 | - |
| Thành phẩm | 24.351.293 | - | 24.273.353 | - |
| Cộng | 42.981.967.502 | - | 38.622.216.531 | - |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Thiện Tâm giai đoạn 2 | 86.079.375.440 | 26.747.441.345 |
| Hệ thống cấp nước Xã Long Hưng, TP Biên Hòa giai đoạn 2- 20.400m3/ngày | 26.129.241.789 | 26.129.241.789 |
| Cải tạo nhà máy nước Gia Ray | 11.604.485.273 | 6.091.788.858 |
| Tuyến ống HDPE D300 từ trạm bơm Tâm Hưng Hòa ra QL1 | 10.902.750.918 | 400.850.000 |
| Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom | 10.475.030.813 | 10.387.287.590 |
| Hệ thống cấp nước Phường Tân Phong | 6.100.949.344 | 305.323.778 |
| Hệ thống cấp nước 5 Xã Kiệm Tân và đô thị Dầu Giây | 5.963.776.415 | 5.963.776.415 |
| Dự án Nhơn Trạch | 5.686.655.128 | 313.871.950 |
| Tuyến ống cấp nước DN200 Đường tuyến 769 – Xã Phú Hội | 4.704.060.999 | 3.485.909.380 |
| Các dự án khác | 24.200.800.433 | 32.857.804.518 |
| Cộng | <u>191.847.126.552</u> | <u>112.683.295.623</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 671.967.007.201 | 919.104.295.087 | 2.124.483.051.844 | 41.068.654.762 | 2.975.662.844 | 3.759.598.671.738 |
| Mua trong kỳ | - | 5.487.692.825 | 2.492.695.091 | 520.866.088 | 2.258.261.154 | 10.759.515.158 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 19.783.277.924 | 7.204.388.924 | 53.072.705.045 | - | - | 80.060.371.893 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (677.584.761) | - | - | (677.584.761) |
| Giảm khác | - | (136.120.000) | - | - | - | (136.120.000) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 691.750.285.125 | 931.660.256.836 | 2.179.370.867.219 | 41.589.520.850 | 5.233.923.998 | 3.849.604.854.028 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 244.557.743.597 | 312.940.532.284 | 653.139.868.706 | 10.026.597.581 | 2.122.300.574 | 1.222.787.042.742 |
| Khấu hao trong kỳ | 16.035.170.582 | 32.565.688.429 | 39.696.702.815 | 2.070.770.823 | 145.373.933 | 90.513.706.583 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (561.535.428) | - | - | (561.535.428) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 260.592.914.179 | 345.506.220.713 | 692.275.036.093 | 12.097.368.404 | 2.267.674.507 | 1.312.739.213.897 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 427.409.263.604 | 606.163.762.803 | 1.471.343.183.138 | 31.042.057.181 | 853.362.270 | 2.536.811.628.996 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 431.157.370.946 | 586.154.036.123 | 1.487.095.831.126 | 29.492.152.446 | 2.966.249.491 | 2.536.865.640.131 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.132.253.537.185 VND – Xem thêm mục 5.13;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng | 19.067.911.813 | 13.527.852.922 |
| Các khoản khác | 17.904.541.761 | 6.763.283.138 |
| Cộng | 36.972.453.574 | 20.291.136.060 |

5.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.471.390.755 | 3.981.060.670 |
| Cộng | 694.278.152 | 796.212.134 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.768.479.873 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ nhượng bán là 7.387.995.000 VND.

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Quy hoạch bán đồ VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 23.560.058.223 | 2.814.843.027 | 681.048.088 | 27.055.949.338 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 23.560.058.223 | 2.814.843.027 | 681.048.088 | 27.055.949.338 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 239.188.694 | 1.400.353.454 | 384.686.976 | 2.024.229.125 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 30.805.581 | 56.958.335 | 87.763.916 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 239.188.694 | 1.431.159.035 | 441.645.311 | 2.111.993.041 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 23.320.869.529 | 1.414.489.572 | 296.361.112 | 25.031.720.213 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 23.320.869.529 | 1.383.683.992 | 239.402.777 | 24.943.956.297 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 4.228.865.635 VND – Xem thêm mục 5.13;

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.330.612.088 VND;

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ nhượng bán là 17.960.093.223 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng

TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.14. Phải trả người bán**

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 8.362.340.775 | 8.362.340.775 | 7.358.883.652 | 7.358.883.652 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | 2.954.444.900 | 2.954.444.900 | 1.326.630.676 | 1.326.630.676 |
| Phải trả cho các đối tượng khác (còn lại) | 13.777.596.601 | 13.777.596.601 | 16.313.362.916 | 16.313.362.916 |
| Cộng | 25.094.382.276 | 25.094.382.276 | 24.998.877.244 | 24.998.877.244 |
| Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 6.13: | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 8.362.340.775 | 8.362.340.775 | 7.358.883.652 | 7.358.883.652 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | 1.303.000.002 | 1.303.000.002 | - | - |
| Cộng | 9.665.340.777 | 9.665.340.777 | 7.358.883.652 | 7.358.883.652 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 01/01/2016 VND | | Số phát sinh trong kỳ VND | | Tại ngày 30/06/2016 VND | |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.060.605.619 | 362.956.741 | 1.423.562.360 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 515.184.460 | 15.722.187.652 | 3.524.904.214 | 23.461.787.423 | 5.299.064.767 | 569.184.750 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 526.023.690 | 1.923.877.348 | 1.883.384.527 | - | 566.516.511 |
| Thuế tài nguyên | - | 444.725.212 | 3.028.727.330 | 3.010.070.547 | - | 463.381.995 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 14.158.287 | 14.158.287 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | 2.232.571.404 | 14.488.359.101 | 14.037.408.484 | - | 2.683.522.021 |
| Cộng | 515.184.460 | 19.986.113.577 | 23.353.983.021 | 43.841.371.628 | 5.299.064.767 | 4.282.605.277 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Phải trả khác

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 51.158.002.850 | - |
| Tiền nước chưa quyết toán với khách hàng | 12.428.657.756 | 9.689.354.914 |
| Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ | 8.641.828.689 | 8.641.828.689 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.857.377.912 | 6.496.246.938 |
| Cộng | 78.085.867.207 | 24.827.430.541 |
| Dài hạn: | | |
| Phải trả nhà thầu Kumho – dự án Thiện Tân giai đoạn 2 | 40.126.526.033 | 166.993.578.976 |
| Phải trả ngân sách | 37.661.623.300 | 37.661.623.300 |
| Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2 | 4.131.957.696 | 11.672.106.399 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.176.226.020 | 3.159.116.020 |
| Cộng | 85.096.333.049 | 219.486.424.695 |
| Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 6.13: | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp | 40.636.378.689 | 8.641.828.689 |
| Cộng | 40.636.378.689 | 8.641.828.689 |

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Tại ngày 01/01/2016 VND | Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND | Chi quỹ trong kỳ VND | Tại ngày 30/06/2016 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|---|----------------------------|-------------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 8.415.843.863 | 4.246.835.004 | (2.670.310.000) | 9.992.368.867 |
| Quỹ phúc lợi | 7.187.455.066 | 5.717.394.124 | (2.713.285.208) | 10.191.563.982 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 19.491.167 | 1.488.340.923 | (344.000.000) | 1.163.832.090 |
| Cộng | 15.622.790.096 | 11.452.570.051 | (5.727.595.208) | 21.347.764.939 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
| | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 1.000.000.000 | 18.240.479 | - | (64.235.766) | - | 34.423.416 | 129.748.298 | 92.307.661 | 1.210.484.088 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước | - | - | - | - | - | - | 42.264.085 | 11.831.233 | 54.095.318 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 1.606.594 | (1.606.594) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (1.417.530) | (1.302.499) | (2.720.029) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | (662.385) | (600.744) | (1.263.129) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (7.170.000) | (7.170.000) |
| Tăng/Giảm khác | - | (118) | - | - | - | - | (881.785) | 19.993 | (861.910) |
| Số dư tại ngày 30/06/2015 | 1.000.000.000 | 18.240.361 | - | (64.235.766) | - | 36.030.010 | 167.444.089 | 95.085.644 | 1.252.564.338 |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước | - | - | - | - | - | - | 78.074.387 | 6.596.084 | 84.670.471 |
| Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ | - | - | - | - | - | - | (8.641.829) | - | (8.641.829) |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | - | 179.486 | - | 928.630 | (21.735) | 1.086.381 |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 1.000.000.000 | 18.240.361 | - | (64.235.766) | 179.486 | 36.030.010 | 237.805.277 | 101.659.993 | 1.329.679.361 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|---|------------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
| | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND | 000'VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 1.000.000.000 | 18.240.361 | - | (64.235.766) | 179.486 | 36.030.010 | 237.805.277 | 101.659.993 | 1.329.679.361 |
| Lỗ trong 6 tháng đầu năm nay (*) | - | - | - | - | - | - | (144.751.990) | 6.727.635 | (138.024.354) |
| Phân phối lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm nay | - | - | 13.109.347 | - | - | (927.425) | (12.181.922) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (8.953.094) | (1.508.569) | (10.461.663) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | (519.608) | (471.303) | (990.911) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (50.000.000) | (8.604.392) | (58.604.392) |
| Tặng/Giảm khác | - | 524.360 | - | - | (179.486) | - | (524.360) | - | (179.486) |
| Số dư tại ngày 30/06/2016 | 1.000.000.000 | 18.764.721 | 13.109.347 | (64.235.766) | - | 35.102.585 | 20.874.304 | 97.803.364 | 1.121.418.554 |

(*) Trong đó, lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 51,23 tỷ đồng và lỗ từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện là 195,98 tỷ đồng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | 639.891.000.000 | 639.891.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 360.109.000.000 | 360.109.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |

5.18.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 100.000.000 | 100.000.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.18.4. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty | (144.751.989.538) | 42.264.085.438 |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (4.226.408.544) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (144.751.989.538) | 38.037.676.895 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | (1.448) | 380 |

5.18.5. Cổ tức đã trả

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Cổ tức đã trả cho cổ phiếu phổ thông | (5.754.688.575) | (5.742.308.285) |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢN KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | VND Kỳ trước |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu cung cấp nước | 422.840.185.455 | 384.773.230.046 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt | 28.303.407.592 | 25.582.769.186 |
| Cộng | <u>451.143.593.047</u> | <u>410.355.999.232</u> |

Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan – Xem thêm mục 6.13:

| | | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | 31.668.438.533 | 33.168.536.320 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành | 28.415.104.400 | 24.245.334.800 |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 302.882.200 | 274.295.800 |
| Các bên liên quan khác | 722.435.428 | 1.299.362.796 |
| Cộng | <u>61.108.860.561</u> | <u>58.987.529.716</u> |

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản hàng bán bị trả lại.

6.3. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 265.143.519.531 | 248.704.352.523 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 30.352.189.266 | 20.349.105.054 |
| Cộng | <u>295.495.708.797</u> | <u>269.053.457.577</u> |

Trong đó, giá vốn đối với các bên có liên quan – Xem thêm mục 6.13:

| | | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 48.036.226.235 | 25.778.913.414 |
| Cộng | <u>48.036.226.235</u> | <u>25.778.913.414</u> |

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là các khoản lãi tiền gửi.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.5. Chi phí tài chính**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 22.120.267.633 | 19.590.814.035 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 11.036.295.297 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 195.983.938.537 | - |
| Cộng | 229.140.501.467 | 19.590.814.035 |

6.6. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 15.503.432.429 | 10.368.892.964 |
| Chi phí nhân viên | 9.204.416.151 | 9.354.532.333 |
| Chi phí lắp đặt hệ thống nước, đồng nước cho khách hàng | 8.013.782.998 | 7.099.517.492 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.462.481.484 | 1.551.630.383 |
| Chi phí khấu hao | 368.877.243 | 23.870.830 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 207.876.141 | 884.089.817 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.315.284.779 | 1.828.412.700 |
| Cộng | 40.076.151.225 | 31.110.946.519 |

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.296.600.326 | 15.367.078.978 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.726.331.600 | 4.661.489.997 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.013.758.272 | 5.473.609.339 |
| Cộng | 26.036.690.198 | 25.502.178.314 |

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 45.954.751.660 | 29.502.300.526 |
| Chi phí nhân công | 88.591.424.575 | 88.339.186.532 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 90.601.470.498 | 90.414.689.541 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.676.445.643 | 38.023.028.110 |
| Chi phí khác bằng tiền | 87.327.060.183 | 66.932.084.867 |
| Cộng | 347.151.152.559 | 313.211.289.576 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | - | 7.524.232.858 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | 2.605.719.464 | 6.323.818.743 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 919.184.750 | 688.843.474 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.524.904.214 | 14.536.895.075 |

Chi phí thuế TNDN hiện hành được hợp nhất từ chi phí thuế TNDN của các công ty trong Nhóm công ty với thuế suất TNDN là 20% đối với tất cả các công ty trong Nhóm công ty.

6.10. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 498.662.514.410 | 994.952.374.961 |

6.11. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (307.304.919.804) | (581.657.152.176) |

6.12. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Ngoài ra, Nhóm công ty không hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nào khác. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Doanh thu của Nhóm công ty được thực hiện trong khu vực Tỉnh Đồng Nai. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

6.13. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và xây dựng Cấp nước Đồng Nai
3. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp
4. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu – Xem thêm mục 5.3: | | |
| Công ty mẹ | 12.190.000 | - |
| Các công ty liên kết | 1.265.000 | - |
| Công ty cùng tập đoàn | 10.496.120.336 | 8.295.575 |
| Cộng | 10.509.575.336 | 8.295.575 |
| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 5.4: | | |
| Công ty cùng tập đoàn | - | 7.852.046.647 |
| Cộng | - | 7.852.046.647 |
| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
| Phải trả – Xem thêm mục 5.14: | | |
| Công ty liên kết | (8.362.340.775) | (7.358.883.652) |
| Công ty cùng tập đoàn | (1.303.000.002) | - |
| Cộng | (9.665.340.777) | (7.358.883.652) |
| | Tại ngày 30/06/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
| Phải trả khác – Xem thêm mục 5.16: | | |
| Công ty mẹ | (40.636.378.689) | (8.641.828.689) |
| Cộng | (40.636.378.689) | (8.641.828.689) |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau: | | |
| Bán hàng – Xem thêm mục 6.1: | | |
| Công ty mẹ | 74.014.000 | 101.909.369 |
| Các công ty liên kết | 8.291.500 | 9.349.500 |
| Công ty cùng tập đoàn | 61.026.555.061 | 58.876.270.847 |
| Cộng | 61.108.860.561 | 58.987.529.716 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng – Xem thêm mục 6.3: Các công ty liên kết | 48.036.226.235 | 25.778.913.414 |
| Cộng | 48.036.226.235 | 25.778.913.414 |

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị của Công ty | 216.000.000 | 216.000.000 |
| Thu nhập Ban Giám đốc của Công ty | 1.339.561.500 | 2.318.443.972 |
| Cộng | 1.555.561.500 | 2.534.443.972 |

6.14. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

7. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 được Giám đốc Nhóm công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2016.



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập



Phan Hùng

